

BIÊN BẢN CHẤM THI KẾT THÚC HỌC PHẦN LẦN 1 K56

Học kì II- Năm học 2008- 2009

Môn thi: *Kinh tế châu Á*

Ngày chấm thi:...../...../.....

Ngày lên điểm:...../...../.....

STT	Số phách	Điểm bảng số	Họ và tên	Số báo danh	Ghi chú
1	1	8	Bùi Thị An	001	
2	2	7	Quách Thị Ba	002	
3	3	7	Nguyễn Thị Dung	003	
4	4	6	Phan Thị Kim Dung	004	
5	5	8	Triệu Thị Dung	005	
6	6	8	Ngô Thị Đông	006	
7	7	5	Trần Thị Hương Giang	007	
8	8	3	Lê Hoàng Hà	008	
9	9	8	Nguyễn Thị Hồng Hà	009	
10	10	8	Lương Thị Hải	010	
11	11	8	Đỗ Thị Thu Hạnh	011	
12	12	7	Đinh Thị Thu Hằng	012	
13	13	8	Nguyễn Thị Hằng	013	
14	14	7	Lưu Thị Hiền	014	
15	15	7	Ma Thị Ngọc Hoa	015	
16	16	7	Trần Thị Thu Hoài	016	
17	17	7	Phạm Thị Huế	017	
18	18	8	Trần Thị Huế	018	
19	19	7	Nguyễn Thị Liên	019	
20	20	6	Mê Diệu Linh	020	
21	21	6	Nguyễn Hoàng Linh	021	
22	22	7	Lý Văn Lương	022	
23	23	7	Nguyễn Thị Máy	023	
24	24	6	Lê Thị Nga	024	
25	25	7	Nguyễn Thị Thuý Ngân	025	
26	26	7	Lê Văn Nghĩa	026	
27	27	8	Quan Thị Nguyệt	027	
28	28	9	Trương Ngọc Oanh	028	
29	29	8	Nguyễn Thị Ánh Phương	029	
30	30	5	Nguyễn Thị Phương	030	
31	31	8	Hà Thị Quế	031	
32	32	7	Nguyễn Thị Thanh	032	
33	33	7	Lô Thị Thảo	033	
34	34	6	Nguyễn Thị Phương Thảo	034	
35	35	7	Nguyễn Thị Thắm	035	
36	36	9	Đinh Thị Thoa	036	
37	37	7	Bùi Thị Thuý	037	
38	38	8	Đặng Thị Hồng Thuý	038	
39	39	6	Lê Thị Thư	039	
40	40	8	Bùi Đức Tiến	040	
41	41	7	Trần Thị Tuyên	041	
42	42	7	Nguyễn Đức Cẩn	042	
43	43	7	Vũ Thị Thuý Dương	043	
44	44	5	Nguyễn Thị Đản	044	

STT	Số phách	Điểm bằng số	Họ và tên	Số báo danh	Ghi chú
45	45	3	Nguyễn Thị Giang	045	
46	46	6	Lữ Thị Hà	046	
47	47	8	Tào Thị Hà	047	
48	48	7	Trần Thị Thu Hà	048	
49	49	6	Đặng Thị Hải	049	
50	50	8	Bùi Thị Hậu	050	
51	51	7	Lê Thị Hiền	051	
52	52	7	Ngô Thị Phương Hiền	052	
53	53	7	Nguyễn Thị Hoa	053	
54	54	9	Phạm Thị Thủy Hồng	054	
55	55	8	Trần Thị Út Huệ	055	
56	56	7	Vũ Thu Hương	056	
57	57	7	Nguyễn Thị Hường	057	
58	58	5	Hà Thị Huyền Linh	058	
59	59	6	Phạm Thị Linh	059	
60	60	5	Vũ Thị Thu Linh	060	
61	61	7	Trần Thị Ngoan	061	
62	62	7	Nguyễn Thị Thu Nguyệt	062	
63	63	8	Nguyễn Thị Nhân	063	
64	64	7	Bùi Thị Lan Phương	064	
65	65	7	Đặng Thị Quy	065	
66	66	7	Lê Văn Thái	066	
67	67	6	Dương Thị Thảo	067	
68	68	4	Đặng Thị Thảo	068	
69	69	6	Nguyễn Thị Thảo	069	
70	70	6	Nguyễn Thị Thơm	070	
71	71	8	Nguyễn Thị Thu	071	
72	72	8	Hà Thị Thuần	072	
73	73	8	Nguyễn Thị Thủy	073	
74	74	6	Vì Thị Ngọc Thủy	074	
75	75	5	Phạm Thị Thủy	075	
76	76	8	Dương Thị Mai Thương	076	
77	77	5	Dương Thị Tư	077	
78	78	6	Hoàng Thị Thủy Vân	078	
80	80	3	Nguyễn Thị Diệu Huyền	080	
83	83	5	Nguyễn Bá Thiệp	083	
85	85	6	Phạm Văn Hải	085	
86	86	6	Nguyễn Thị Như Hoa	086	
87	87	6	Nguyễn Việt Hồng	087	
88	88	7	Bùi Hồng Huệ	088	
89	89	4	Phạm Xuân Huy	089	
90	90	1	Hà Thị Thu Hương	090	
91	91	6	Phạm Thị Lan	091	
92	92	6	Nguyễn Thị Ngọc	092	
93	93	5	Lục Hải Quỳnh	093	
94	94	6	Trần Như Quỳnh	094	
95	95	6	Phạm Thị Hồng Thái	095	
96	96	6	Nguyễn Phương Thảo	096	
97	97	2	Nguyễn Thị Vân Thu	097	
98	98	1	Đỗ Thị Thanh Thủy	098	
99	99	6	Nguyễn Thị Thu Trang	099	
100	100	5	Nguyễn Thị Tuyết	100	

STT	Số phách	Điểm bằng số	Họ và tên	Số báo danh	Ghi chú
101	101	7	Nguyễn Thanh Tùng	101	
103	103	6	Nguyễn Thị Hải Yến	103	
104	104	8	Trần Thị Cúc	104	
105	105	9	Trần Thị Điệp	105	
106	106	9	Lưu Thị Thu Hà	106	
107	107	9	Nguyễn Thị Hằng	107	
108	108	9	Vũ Thị Ngọc Hoài	108	
109	109	8	Trần Thị Huân	109	
110	110	8	Nguyễn Minh Huyền	110	
111	111	8	Trần Thị Thanh Huyền	111	
112	112	8	Nguyễn Thị Diệu Linh	112	
113	113	8	Dương Thị Lợi	113	
114	79	8	Tạ Thị Thảo	114	
115	81	8	Nguyễn Phương Thuý	115	
116	82	8	Trần Thị Mai Vân	116	
117	84	8	Nguyễn Thị Yến	117	
118	102	9	Vũ Thị Yến	118	

Người lên điểm

Ban chủ nhiệm khoa duyệt